



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1570/QĐ - VPCNCLQG
ngày 15 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng quản lý chất lượng
Laboratory: *Quality Control Department*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Nhà máy hóa chất Biên Hòa
Organization: *Bien Hoa Chemical Plant*

Số hiệu/ *Code:* VILAS 257

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Trần Xuân Đình
Laboratory manager: *Tran Xuan Dinh*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày 13 /06/2025 đến ngày 23/06/2030

Địa chỉ:
Address: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Road 5, Bien Hoa 1 Industrial zone, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province

Địa điểm:
Location: Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Road 5, Bien Hoa 1 Industrial zone, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province

Điện thoại/ *Tel:* (+84) 2513 386 143

Email: vicaco@bhchem.com.vn

Website: www.sochemvn.com

ẤN
:ÔNG
HẤT
QUỐC
:Y DO L

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 257

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Axit sunfuric tinh khiết <i>Analysis pure sulfuric acid</i>	Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄ <i>Determination of Sulfuric acid content</i>	(8 ~ 99) %	PPCS-06:2025 (Ref: ASTM E223-25)
2.		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	0,13 mg/kg	PPCS-50:2025 (Ref: ASTM E223-25)
3.		Xác định hàm lượng chất khử (qui ra KMnO ₄) <i>Determination of reducing agent content (as KMnO₄)</i>	0,55 mg/kg	PPCS-85:2024 (Ref: TCVN 7764-2:2007)
4.	Xút (32%-50%) <i>Sodium hydroxide (32%-50%)</i>	Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	0,3 mg/kg	ASTM E291-18
5.		Xác định hàm lượng NaOH <i>Determination of Sodium Hydroxide content</i>	10%	TCVN 3795:1983
6.		Xác định hàm lượng Na ₂ CO ₃ <i>Sodium carbonate content</i>	(0,1 ~ 3) %	
7.		Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium chloride content</i>	0,002 %	BS 6075-2:1981
8.	Axit chlohydric <i>Hydrochloric acid</i>	Xác định hàm lượng HCl <i>Determination of Hydrochloric acid content</i>	(27 ~ 37) %	ASTM E224-23
9.		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Iron content</i>	1,0 mg/kg	ASTM E224-23
10.		Xác định cặn sau khi nung <i>Determination of Non volatile matter content</i>	0,0005%	TCVN 1556:1997
11.	Javen - Natri hypchlorite <i>Javen- Sodium hypochlorite</i>	Xác định hàm lượng Clo hữu hiệu <i>Determination of Available chlorine content</i>		ASTM D2022-89 (2024)
12.		Xác định hàm lượng NaOH dư <i>Determination of Sodium hydroxide content</i>		ASTM D2022-89 (2024)
13.	PAC lỏng <i>Poly aluminium Chloride (liquid)</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminium oxide content</i>	(8 ~ 17) %	PPCS-47:2023 (Ref: JIS K 1475:2006)
14.		Xác định hàm lượng kiềm (OH ⁻) <i>Determination of Basicity content</i>		JIS K 1475:2006
15.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		JIS K 1475:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 257

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Dung dịch sắt III Clorua FeCl₃ Iron (III) chloride solution	Xác định hàm lượng FeCl ₃ <i>Deterination of Ferric Chloride content</i>	(28 ~ 46) %	PPCS-61:2024 (Ref: IS 711:2023)
17.		Xác định Hàm lượng Fe ²⁺ <i>Deterination of Ferrous ion content</i>	0,2 %	BS EN 17215:2019 (Annex B)
18.		Xác định acid dư (qui về HCl) <i>Deterination of Free acid conent (HCl)</i>		IS 711:2023

Chú thích / Note:

- PPCS-XX...: Phương nội bộ/ *Laboratory developed method*
- Ref.: phương pháp tham khảo/reference method
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: *British Standard-European Norm*
- JIS K: *Japanese Industrial Standards for Chemical Engineering*
- IS: *Indian Standard*
- ISO: *The International Organization for Standardization*
- TCVN: *Vietnamese National Standards*

Trường hợp Nhà máy hóa chất Biên Hòa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Nhà máy hóa chất Biên Hòa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bien Hoa Chemical Plant that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



Handwritten signature